

CTCP Đầu tư DNA

Ngày 30/09/2025	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.3%	-1.8%	10.0%

DT thuần Q3/25
8.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.56 7.1%
YoY: ▼5.16 -38.0%

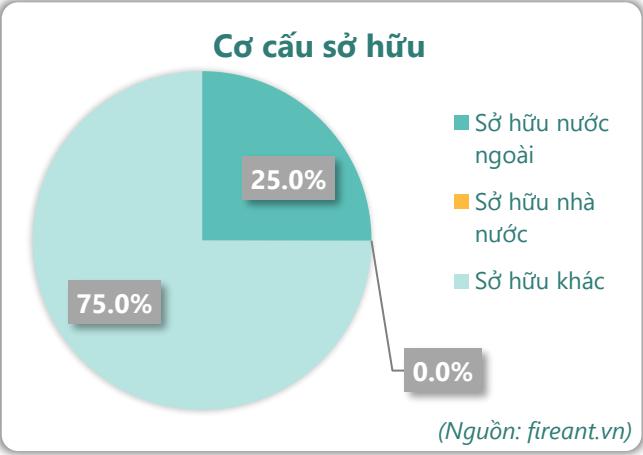
LN thuần Q3/25
-0.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.22 73.9%
YoY: ▼1.54 -139%

LN sau thuế Q3/25
-0.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.29 78.4%
YoY: ▼1.44 -133%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-4.2%
YoY: +/-▲ 15.9%

ROE (TTM) Q3/25
-0.5%
YoY: +/-▼ 1.2%

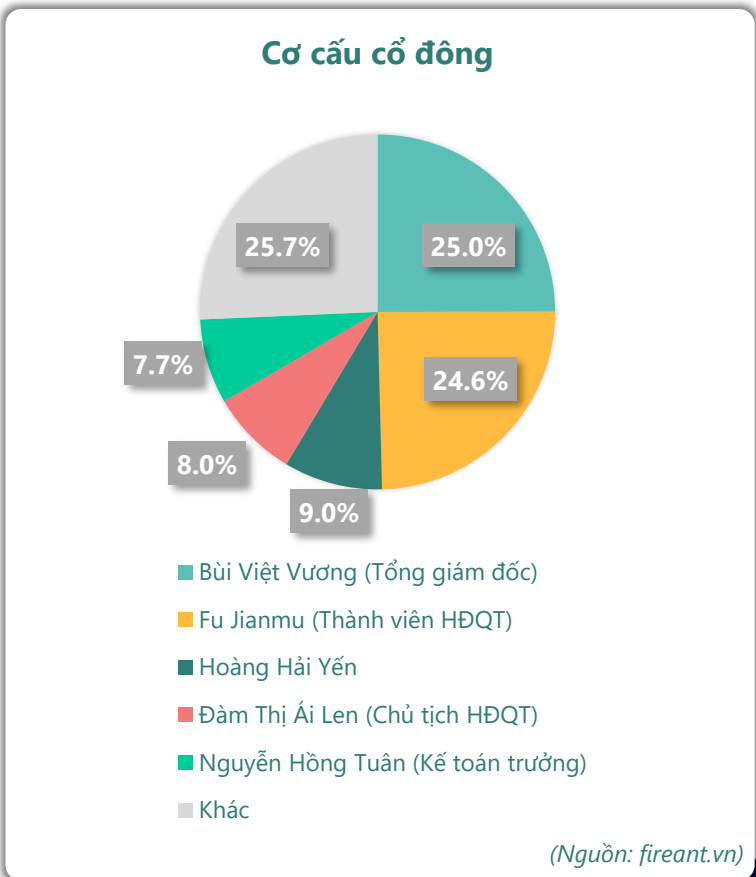
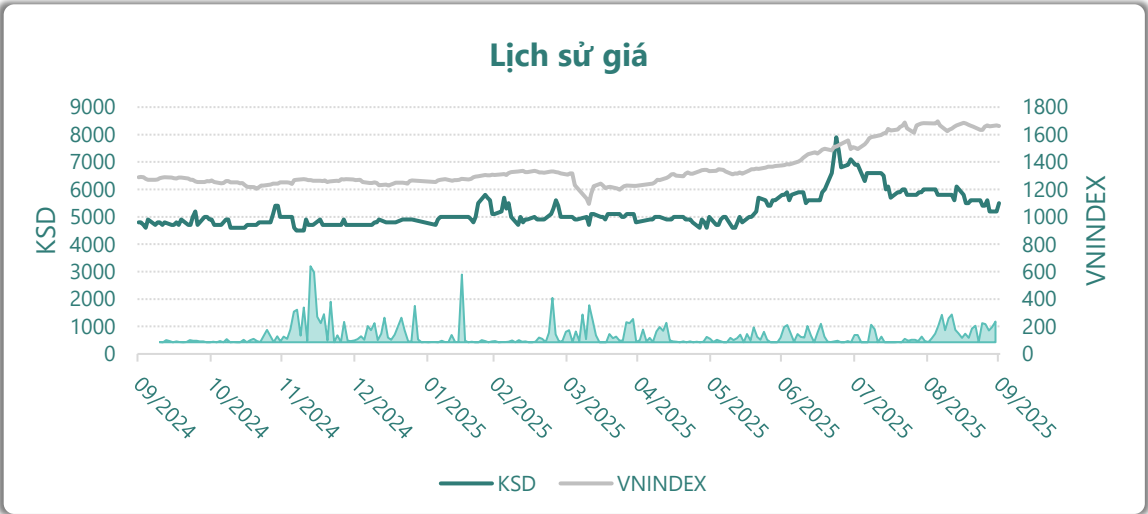
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
Sở hữu nước ngoài	25.0%
Beta	0.29
EPS	-49
P/E	-112.8



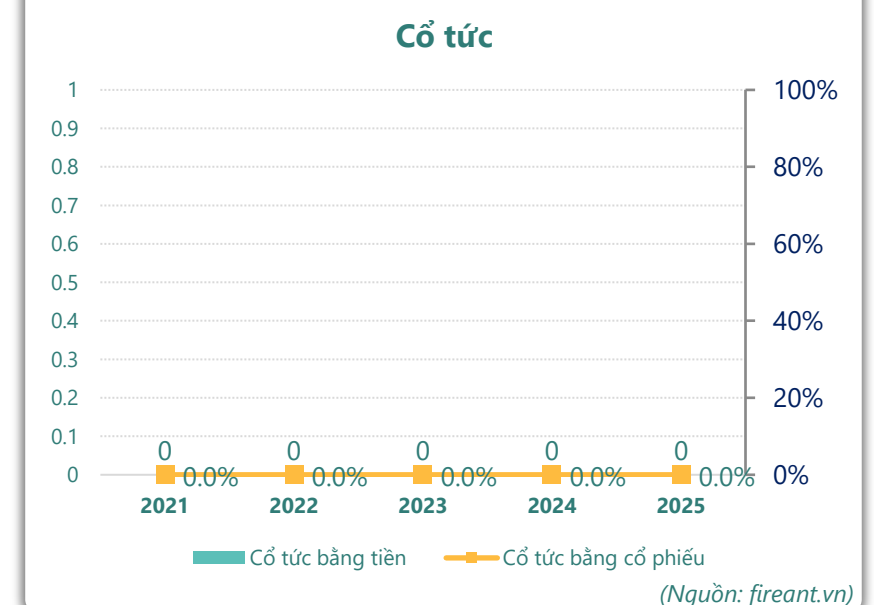
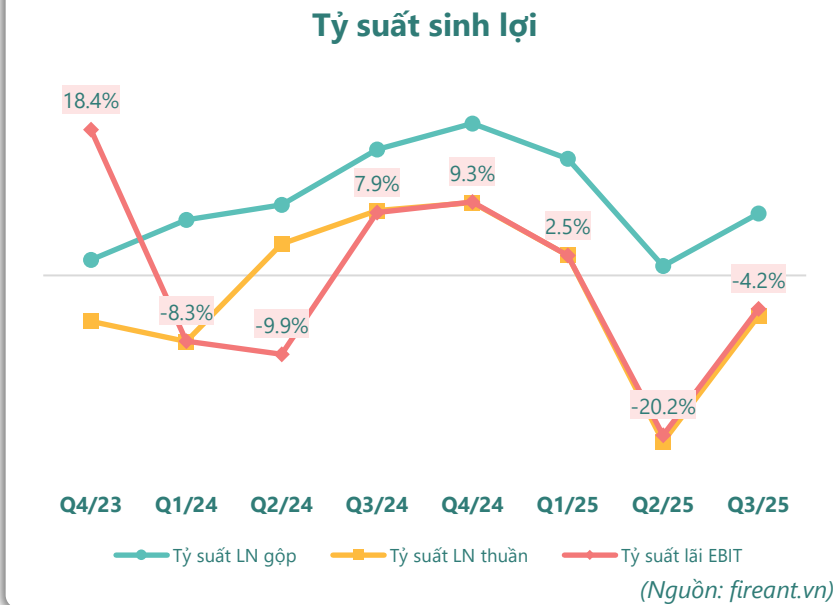
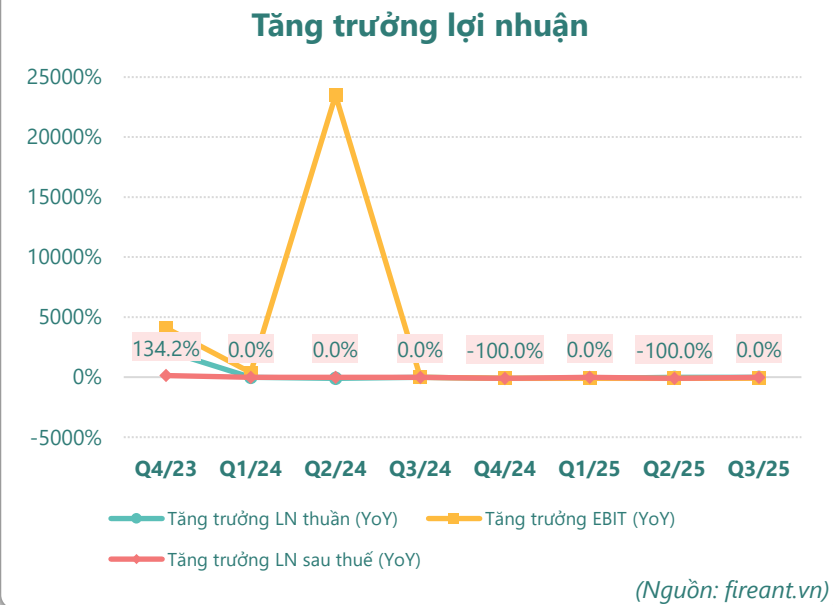
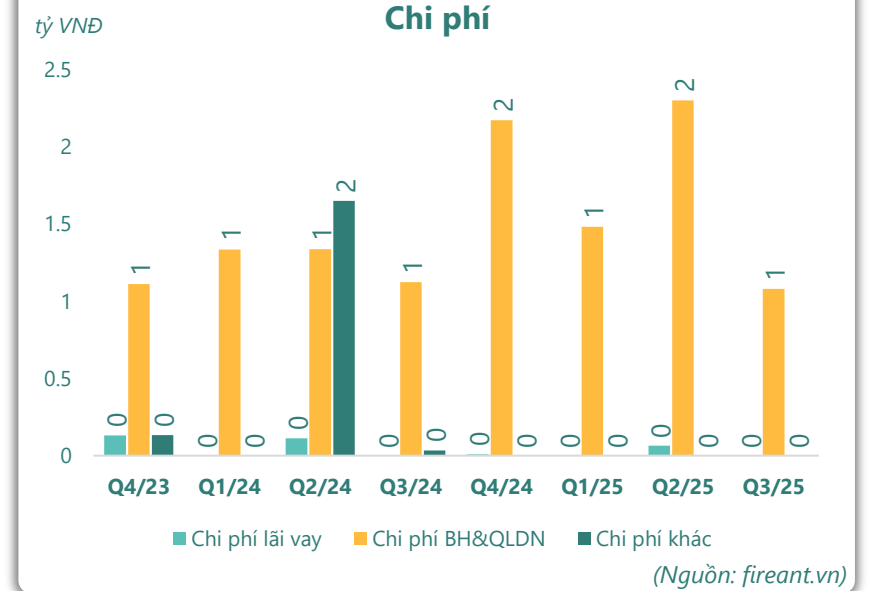
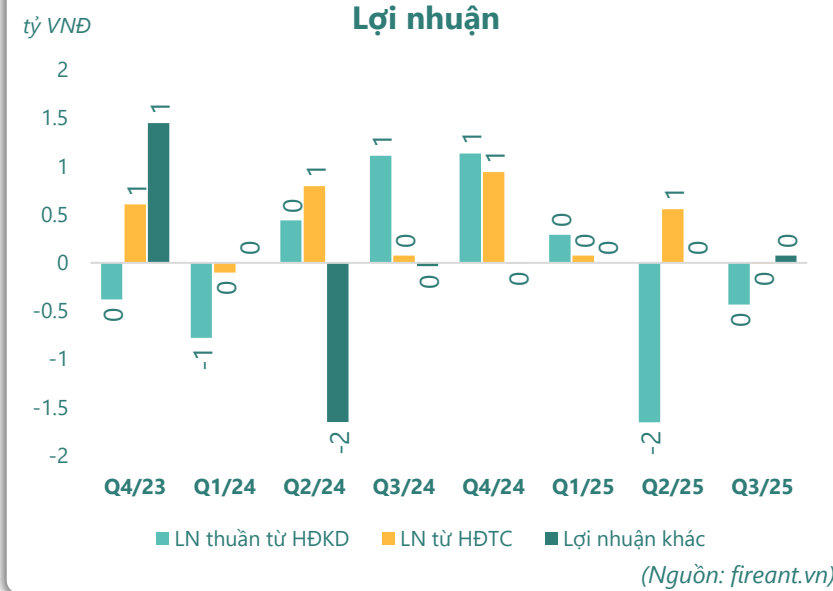
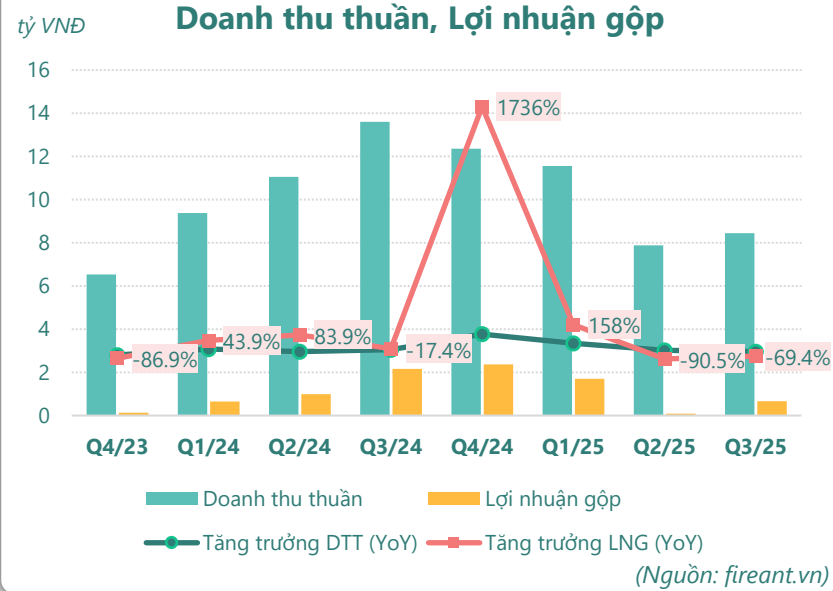
DT thuần 9T 2025
27.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.10 -18.1%

LN thuần 9T 2025
-1.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.56 -333%

LN sau thuế 9T 2025
-1.72
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.78 -82.2%



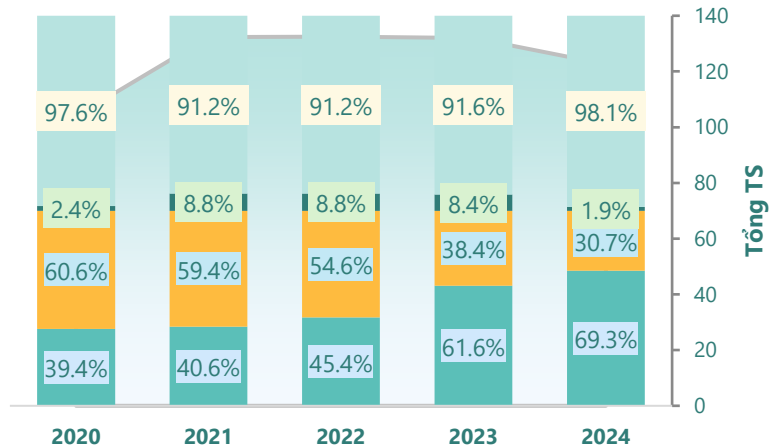
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

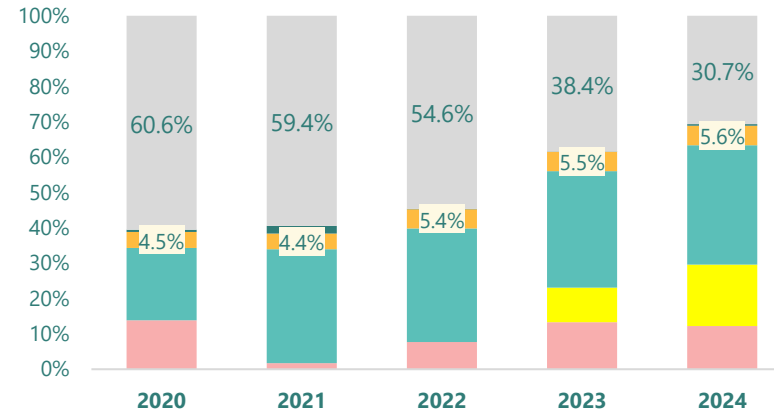
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

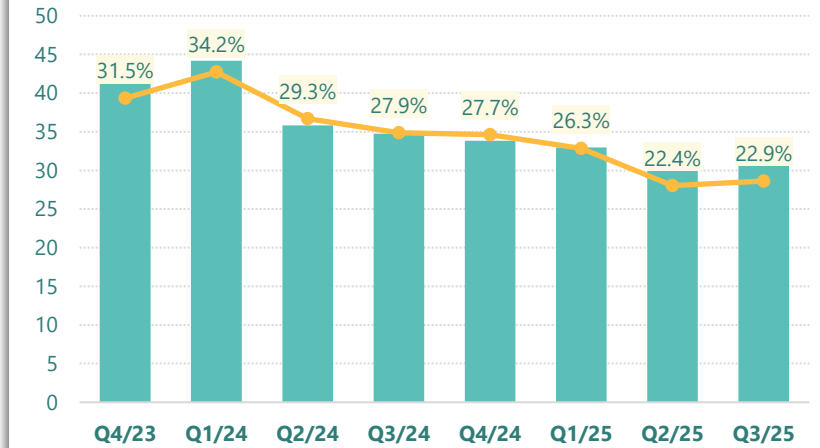


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

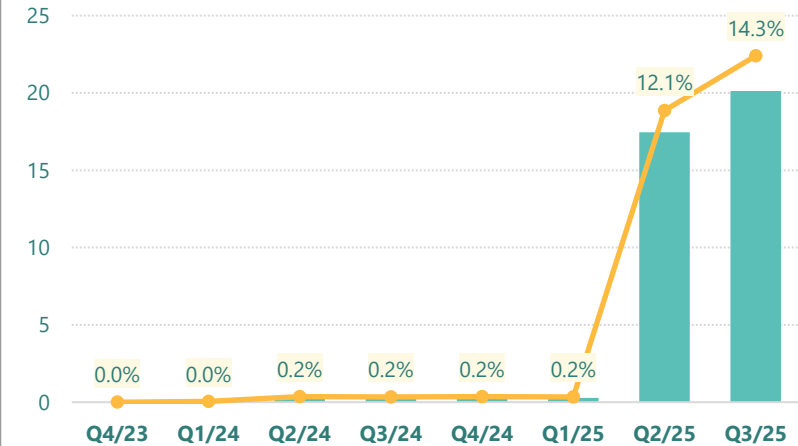


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

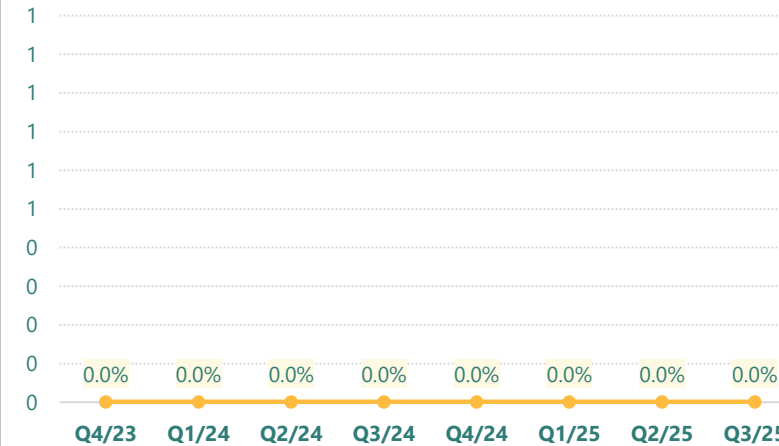


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

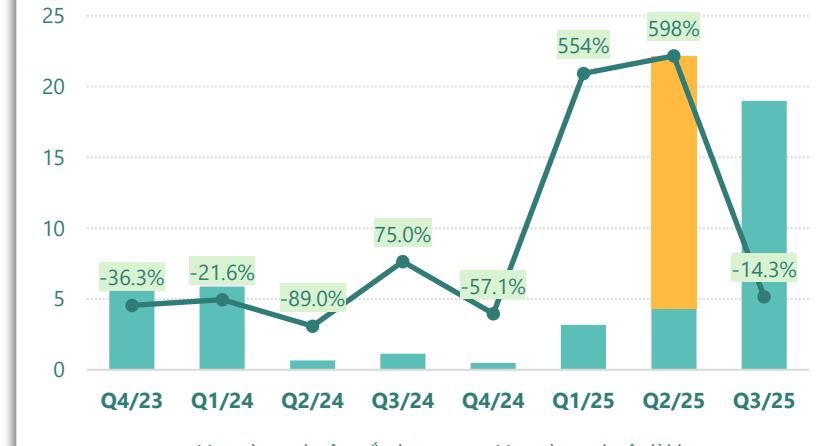


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

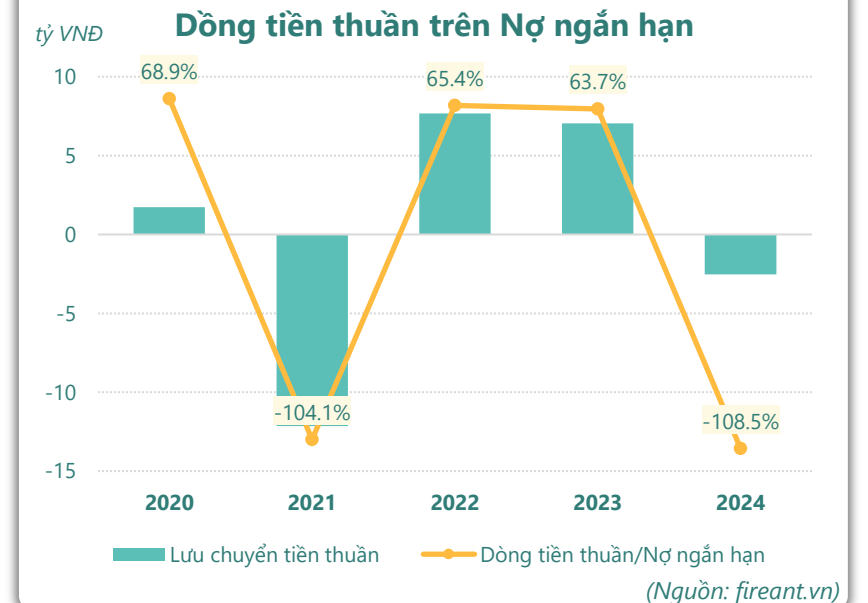
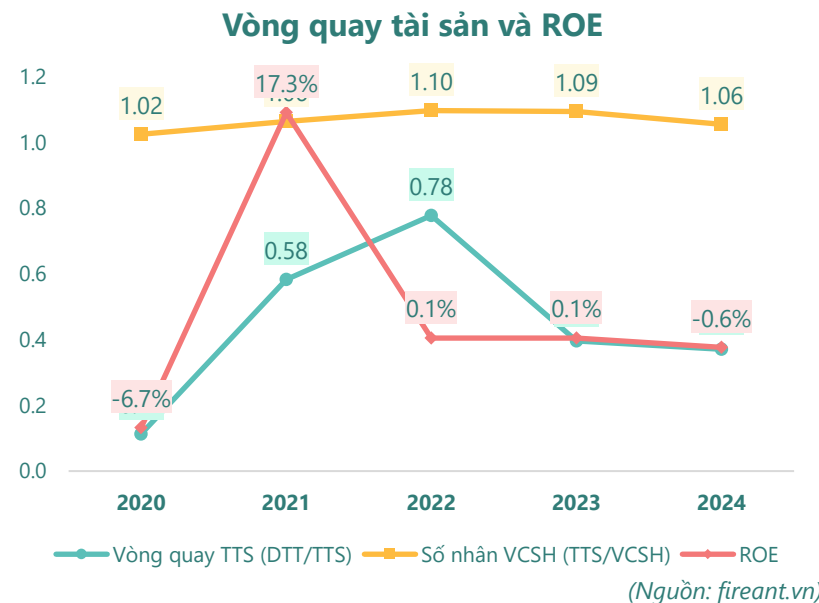
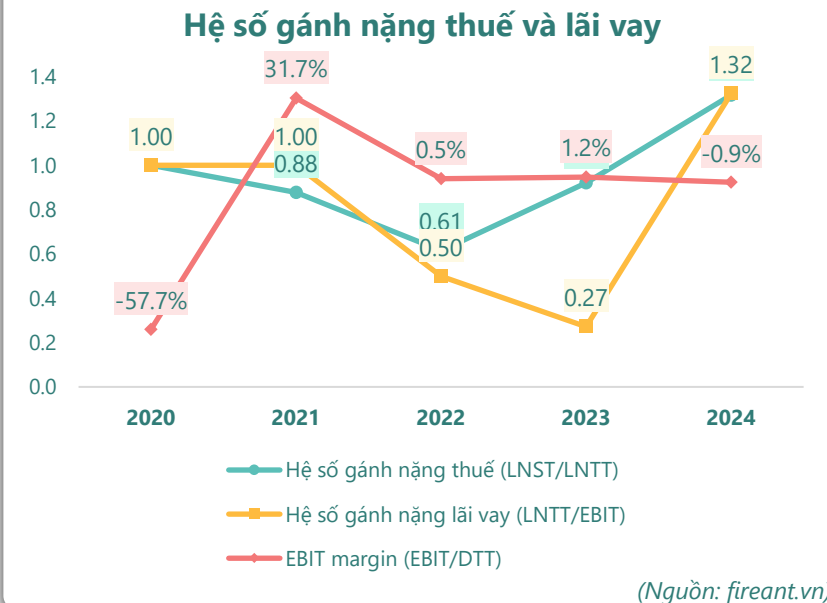
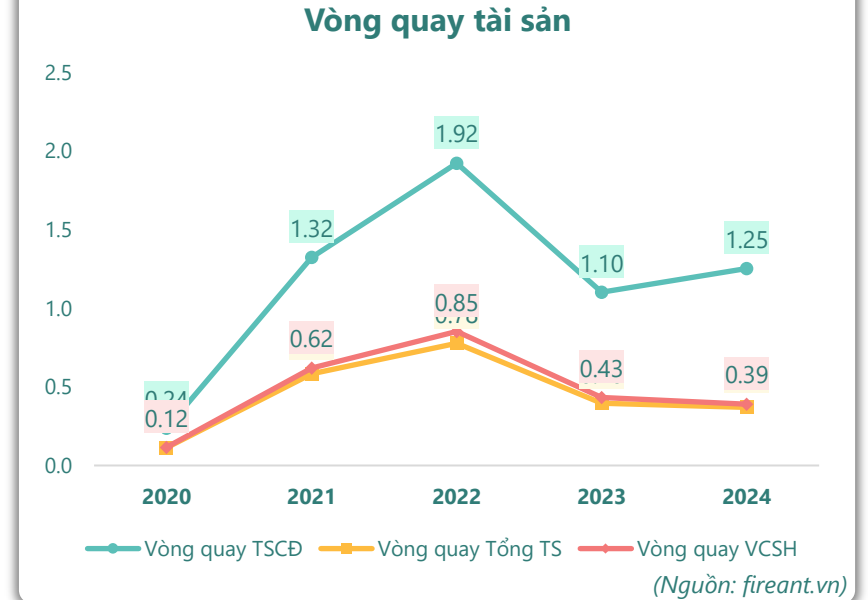
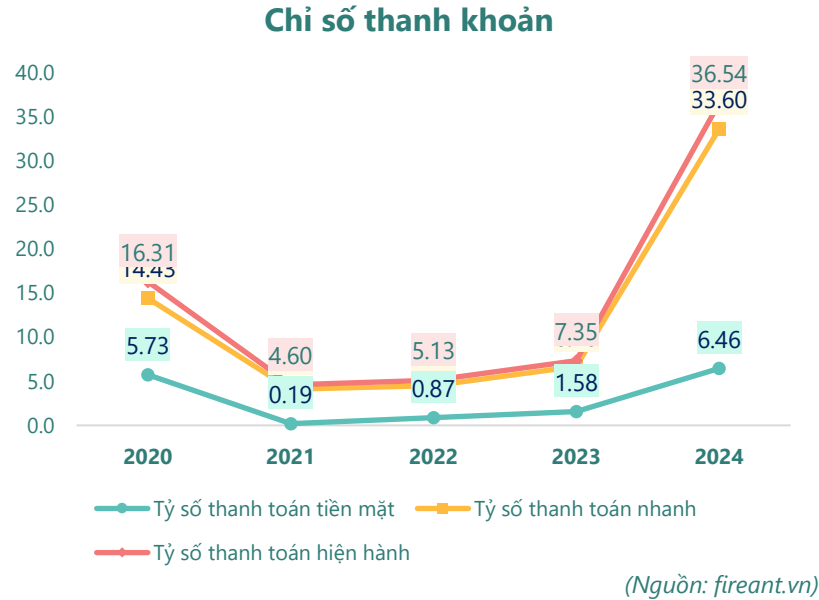
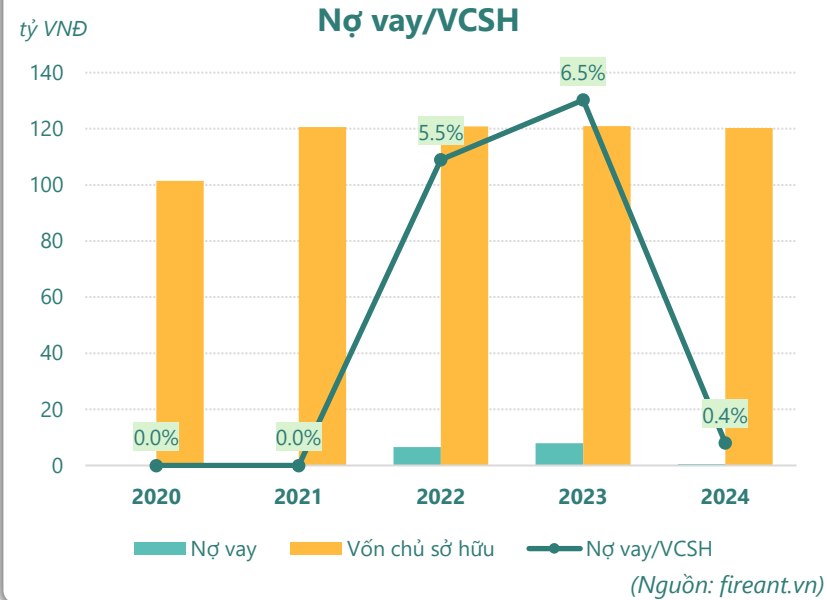
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.44	13.6	-38.0%	27.9	34.0	-18.1%
Giá vốn hàng bán	7.78	11.4	-31.8%	25.4	30.2	-15.9%
Lợi nhuận gộp	0.66	2.16	-69.5%	2.45	3.80	-35.5%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.09	-53.4%	0.74	1.14	-34.4%
Chi phí TC	0.05	0.01	411%	0.12	0.36	-66.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.07	0.11	-42.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.10	0.26	-60.8%	0.57	0.53	7.0%
Chi phí QLDN	0.98	0.86	13.9%	4.30	3.27	31.5%
LN thuần từ HĐKD	-0.43	1.11	-139%	-1.79	0.77	-333%
Lợi nhuận khác	0.07	-0.03	348%	0.07	-1.68	104%
LN trước thuế	-0.36	1.08	-133%	-1.72	-0.91	-88.9%
Lợi nhuận sau thuế	-0.36	1.08	-133%	-1.72	-0.94	-82.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.36	1.08	-133%	-1.72	-0.94	-82.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.07	-11.9	9.44	-1.19	2.24	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.16	-2.15	3.39	-8.71	-19.0	38.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.86	7.45	-7.61	-0.49	22.2	-24.8
Tiền đầu kỳ	17.9	16.4	9.68	15.0	4.62	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	-1.63	-6.60	5.23	-10.4	5.37	-3.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.07	0.11	0	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	16.4	9.68	15.0	4.62	10.0	7.03

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	140	123	14.5%
Tài sản ngắn hạn	84.0	85.0	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	22.5	15.0	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	21.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	56.2	41.4	35.9%
Hàng tồn kho	3.01	6.83	-56.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	0.52	327%
Tài sản dài hạn	56.4	37.6	50.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.1	33.8	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.1	0.28	7144%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.11	3.46	18.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.0	2.33	847%
Nợ ngắn hạn	21.8	2.33	838%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.0	0.49	3809%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.07	0.24	-72.5%
Nợ dài hạn	0.23	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	118	120	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	118	120	-1.6%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

